Chi tiết mã HS 7320.20.19

Mã HS	7320.20.19
Mô tả hàng hóa	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép / - Lò xo cuộn: / - - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 03:18:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73202019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11885
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11885
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11885
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, TH)	0% (trừ ID, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID, PH)	0% (trừ KH, ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0,3	0,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0,3	0,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.1	2,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11238
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11181
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11181
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11181
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11181
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11181
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11181
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E11233
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	AJ!F11233
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11233

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11233
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11233
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11233
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11234
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11234
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11234
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11234
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11234
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11234
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11237
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11187
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11193
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11193
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11193
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11193
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11193
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11193
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11224
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11224
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11224
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11224
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11224
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11224
VCFTA	2022	2022	3	VC!D11271
VCFTA	2023	2023	3	VC!E11271
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11271

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11271
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11271
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11271
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11256
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11256
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11256
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11256
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11256
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11256
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11256
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11256
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11256
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11256
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11256
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11256
EVFTA	2022	2022	1,8	EV-NK!D11273
EVFTA	2023	2023	1,5	EV-NK!E11273
EVFTA	2024	2024	1,1	EV-NK!F11273
EVFTA	2025	2025	0,7	EV-NK!G11273
EVFTA	2026	2026	0,3	EV-NK!H11273
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11273
UKVFTA	2022	2022	1,8	UKV!D11272
UKVFTA	2023	2023	1,5	UKV!E11272
UKVFTA	2024	2024	1,1	UKV!F11272
UKVFTA	2025	2025	0,7	UKV!G11272
UKVFTA	2026	2026	0,3	UKV!H11272

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11272
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11219
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11219
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11219
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11219
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11219
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11219
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11219
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11256
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11256
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11256
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11256
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11256
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11256
RCEP B	2022	2022	0	B!D11256
RCEP B	2023	2023	0	B!E11256
RCEP B	2024	2024	0	B!F11256
RCEP B	2025	2025	0	B!G11256
RCEP B	2026	2026	0	B!H11256
RCEP B	2027	2027	0	B!I11256
RCEP C	2022	2022	0	C!D11256
RCEP C	2023	2023	0	C!E11256
RCEP C	2024	2024	0	C!F11256
RCEP C	2025	2025	0	C!G11256
RCEP C	2026	2026	0	C!H11256
RCEP C	2027	2027	0	C!I11256

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D11255
RCEP D	2023	2023	0	D!E11255
RCEP D	2024	2024	0	D!F11255
RCEP D	2025	2025	0	D!G11255
RCEP D	2026	2026	0	D!H11255
RCEP D	2027	2027	0	D!I11255
RCEP E	2022	2022	0	E!D11259
RCEP E	2023	2023	0	E!E11259
RCEP E	2024	2024	0	E!F11259
RCEP E	2025	2025	0	E!G11259
RCEP E	2026	2026	0	E!H11259
RCEP E	2027	2027	0	E!I11259
RCEP F	2022	2022	0	F!D11256
RCEP F	2023	2023	0	F!E11256
RCEP F	2024	2024	0	F!F11256
RCEP F	2025	2025	0	F!G11256
RCEP F	2026	2026	0	F!H11256
RCEP F	2027	2027	0	F!I11256
VIFTA	2024	2024	2.7	VI!F10426
VIFTA	2025	2025	2.4	VI!G10426
VIFTA	2026	2026	2.1	VI!H10426
VIFTA	2027	2027	1.8	VI!I10426

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7320.20 có 4 dòng thuế; dòng 7320.20.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7320.20.11 Dùng cho xe có động cơ; 7320.20.12 Dùng cho máy làm đất; 7320.20.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7320.20.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7320.20.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11885), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.